

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	1,309,325,022	2,425,349,885
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,300,956,277	352,196,847,170
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	3,988,741,480,859	3,789,661,275,953
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1,939,800,374,856	2,338,496,950,953
2	Cho vay các TCTD khác		2,150,712,772,670	1,552,935,991,667
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(101,771,666,667)	(101,771,666,667)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	173,761,876,919	119,674,527,955
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		212,312,942,197	158,225,593,233
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(38,551,065,278)	(38,551,065,278)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	30,494,293,200	9,195,004,200
VI	Cho vay khách hàng	V.06	8,136,328,307,386	7,412,284,150,681
1	Cho vay khách hàng		8,320,379,897,901	7,596,335,741,196
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(184,051,590,515)	(184,051,590,515)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	4,137,463,817,204	4,204,407,697,134
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		3,922,433,897,481	3,989,377,777,411
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		285,211,886,882	285,211,886,882
3	Dự phòng		(70,181,967,159)	(70,181,967,159)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	228,467,107,757	230,674,538,375
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		235,697,357,277	240,490,222,277
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(7,230,249,520)	(9,815,683,902)
X	Tài sản cố định		40,865,608,798	42,307,171,616
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	10,103,001,865	11,075,735,403
a	Nguyên giá TSCĐ		32,601,046,657	32,601,046,657
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(22,498,044,792)	(21,525,311,254)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	30,762,606,933	31,231,436,213
a	Nguyên giá TSCĐ		38,515,376,569	38,375,376,569
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(7,752,769,636)	(7,143,940,356)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

02806
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
HAI BÀ TRƯNG

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(Tiếp theo)

XII	Tài sản Có khác	V.14	2,780,792,300,597	2,165,595,318,759
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,701,091,355,430	1,151,960,379,376
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,328,872,423,299	1,263,097,400,117
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	3,843,531,830	3,552,549,228
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(253,015,009,962)	(253,015,009,962)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		19,519,525,074,019	18,328,421,881,728
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	5,941,802,869,135	4,501,107,369,135
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,550,000,000,000	1,262,492,000,000
2	Vay các TCTD khác		4,391,802,869,135	3,238,615,369,135
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	4,047,240,662,539	3,383,911,412,782
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	6,112,791,929,501	7,125,984,750,510
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	492,963,479,423	488,866,949,067
1	Các khoản lãi, phí phải trả		327,375,721,552	381,127,483,963
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	165,587,757,871	107,739,465,104
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		16,594,798,940,598	15,499,870,481,494
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	2,924,726,133,421	2,828,551,400,234
1	Vốn của TCTD		2,502,327,860,000	2,502,327,860,000
a	Vốn điều lệ		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
b	Vốn đầu tư XD CB		2,327,860,000	2,327,860,000
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		217,614,692,145	217,614,692,145
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		4,676,071,207	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		200,107,510,069	108,608,848,089
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số.		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19,519,525,074,019	18,328,421,881,728

7-C
NH
N
ƯC
T.P.H

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

STT	Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		722,729,812,400	-
	Cam kết mua ngoại tệ		341,267,123,800	-
	Cam kết bán ngoại tệ		381,462,688,600	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
5	Bảo lãnh khác		187,155,046,814	191,892,884,689
6	Cam kết khác		-	-

Lập biểu

Phó Trưởng phòng Kế toán

Ngày 20 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám đốc

Mai Danh Hiền

Nguyễn Luân

Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2015

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	226,719,783,321	299,994,166,405	226,719,783,321	299,994,166,405
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	144,691,034,178	209,605,383,779	144,691,034,178	209,605,383,779
I	Thu nhập lãi thuần		82,028,749,143	90,388,782,626	82,028,749,143	90,388,782,626
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		16,113,657,442	5,523,051,035	16,113,657,442	5,523,051,035
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		534,618,911	2,086,340,571	534,618,911	2,086,340,571
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	15,579,038,531	3,436,710,464	15,579,038,531	3,436,710,464
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(3,530,445,663)	182,249,659	(3,530,445,663)	182,249,659
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	1,324,783,475	2,688,725,195	1,324,783,475	2,688,725,195
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	1,386,154,946	-	1,386,154,946	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		-	28,952,438	-	28,952,438
6	Chi phí hoạt động khác		7,183,562	-	7,183,562	-
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	(7,183,562)	28,952,438	(7,183,562)	28,952,438
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	5,741,105,614	157,983,500	5,741,105,614	157,983,500
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	11,023,540,504	13,681,449,230	11,023,540,504	13,681,449,230
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		91,498,661,980	83,201,954,652	91,498,661,980	83,201,954,652
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	-	-	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		91,498,661,980	83,201,954,652	91,498,661,980	83,201,954,652
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.33	-	-	-	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		91,498,661,980	83,201,954,652	91,498,661,980	83,201,954,652
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập biểu

Mai Danh Hiền

Phó trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Luân

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

Bùi Xuân Dũng

